TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:06/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 03/4/2025
V/v: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Nữ Ngọc Lan.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thám và bà Phan Thị Minh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Hà Phương My - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Bà: Lương Thị Hương **-** Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2025 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giangxét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 47/2024/TLPT- DS ngày 31 tháng 12 năm 2024 về việc"Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn" .

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 613/2024/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2025; Quyết định hoãn phiên toà số: 03/2025/QĐ-PT, ngày 17 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị N, sinh năm 1990. Địa chỉ: Tổ H, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Phước H, sinh năm 1979 là Luật sư của Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A. Địa chỉ: Khóm V, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C (C1), sinh năm 1990. Địa chỉ: Tổ H, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lương Tường H1, sinh năm 1986 là Luật sư của Công ty L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A. Địa chỉ: Tổ A, khóm V, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang. (Có mặt)

3. Những người làm chứng:

3.1. Bà Cao Thị L, sinh năm 1967. (Có mặt)

3.2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1966. (Có mặt)

3.3. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1953. (vắng mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn Bà Võ Thị N và bị đơn ông Nguyễn Văn C là đương sự trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Nguyên đơn bà Võ Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Năm 2008 bà và ông Nguyễn Văn C do được mai mối, có tổ chức đám cưới, sau đó bà và ông C tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V (nay là thị trấn V), huyện C, tỉnh An Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, sau đó phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, ông C nhiều lần đánh đập, đổ xăng lên người bà hăm dọa. Do nhận thấy không hợp ý nhau, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vả mặc dù đã nhiều lần cố gắn hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng mâu thuẫn vẫn diễn ra và ngày càng trở nên trầm trọng. Nay nhận thấy tình cảm với ông C không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông C.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống ông bà có 02 con chung tên Nguyễn Thị Bích T, sinh ngày 05/01/2010 và Nguyễn Văn T1, sinh ngày 24/5/2014. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi cả hai con chung, yêu cầu ông C cấp dưỡng tiền nuôi mỗi con chung 1.500.000 đồng một tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023 cho đến khi các con chung trưởng thành và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống bà với ông C có các tài sản chung như sau:

+ 01 xe Honda, hiệu SH Mode, biển kiểm soát 67D2-116.85, giá trị tạm tính 60.000.000 đồng, bà yêu cầu được nhận hiện vật, hoàn giá trị cho ông C 30.000.000 đồng, tài sản do ông C đứng tên. Xe hiện do bà đang quản lý, sử dụng.

+ 01 căn nhà diện tích ngang 6m, dài 12m, nhà gỗ, sàn gỗ, mái tol được xây trên phần đất ở nhờ của vợ chồng ông Nguyễn Văn N1 và bà Huỳnh Thị M, nhà và đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, trị giá nhà là 10.000.000 đồng. Bà yêu cầu nhận 70% đối với tài sản này nhưng bà yêu cầu được nhận toàn bộ hiện vật, hoàn giá trị cho ông C 30%.

+ 01 chiếc xe Wave biển số 67D1-087.09 do ông C đứng tên trị giá 7.000.000 đồng do bà đang quản lý, sử dụng; 01 chiếc xe Trung Quốc biển số 67D1-537.94 do ông C đứng tên đang quản lý, sử dụng, trị giá 3.000.000 đồng. Tổng giá trị của hai xe là 10.000.000 đồng, bà yêu cầu được nhận 5.000.000 đồng, đồng ý giao 02 xe này cho ông C sở hữu.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 573853, thửa đất số 307, tờ bản đồ số 76, diện tích 5246m^2, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 22/7/2022, người sử dụng Nguyễn Văn C và Võ Thị N. Giá trị tạm tính khi nộp đơn khởi kiện là 500.000.000 đồng. Bà yêu cầu nhận 70% giá trị tài sản, giao hiện vật cho ông C.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm bà N rút lại đối với yêu cầu chia 01 căn nhà diện tích ngang 6m, dài 12m, nhà gỗ, sàn gỗ, mái tol được xây trên phần đất ở nhờ của vợ chồng ông Nguyễn Văn N1 và bà Huỳnh Thị M, bà N xác định diện tích đất 5.246m^2 trị giá là 600.000.000 đồng; bà yêu cầu được nuôi dưỡng cả hai con chung, chỉ yêu cầu ông C cấp dưỡng cháu Nguyễn Văn T1, sinh ngày 24/5/2014 mỗi tháng 1.500.000 đồng kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023 cho đến khi các con chung trưởng thành và có khả năng lao động được.

Bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với bà N; Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Thị Bích T, sinh ngày 05/01/2010 và Nguyễn Văn T1, sinh ngày 24/5/2014, hiện đang chung sống với bà N, đồng ý giao cả hai con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ông không phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: Thống nhất có các tài sản chung như trình bày của bà N. Đối với diện tích đất 5.246m^2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 573853, thửa đất số 307, tờ bản đồ số 76, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 22/7/2022, mang tên Nguyễn Văn C và Võ Thị N, ông yêu cầu được nhận 70% tài sản nhưng ông sẽ nhận toàn bộ hiện vật, hoàn giá trị 30% cho bà N. Đối với căn nhà diện tích ngang 6m và dài 12m, nhà gỗ, sàn gỗ, mái tol được xây trên phần đất ở nhờ của vợ chồng ông Nguyễn Văn N1 và bà Huỳnh Thị M, ông thống nhất như trình bày và yêu cầu rút lại đối với yêu cầu này của bà N. Đối với. các tài sản khác thống nhất như yêu cầu của bà N

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 613/2024/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang đã tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Võ Thị N và ông Nguyễn Văn C.

2. Về quan hệ con chung: Công nhận sự thỏa thuận của bà Võ Thị N và ông Nguyễn Văn C về việc: Giao Nguyễn Thị Bích T, sinh ngày 05/01/2010 và Nguyễn Văn T1, sinh ngày 24/5/2014 cho bà Võ Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Nguyễn Văn C không phải cấp dưỡng đối với con chung Nguyễn Thị Bích T, sinh ngày 05/01/2010.

Buộc ông Nguyễn Văn C cấp dưỡng nuôi con chung đối với con tên Nguyễn Văn T1, sinh ngày 24/5/2014 là 16.950.000 đồng (Mười sáu triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng). Ông Nguyễn Văn C còn có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Văn T1 với mức 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) một tháng kể từ ngày 01/9/2024 đến khi thành niên và có khả năng lao động.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm

sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được pháp luật quy định thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về quan hệ tài sản chung:

3.1. Công nhận sự thỏa thuận của bà Võ Thị N và ông Nguyễn Văn C cụ thể như sau:

Bà Võ Thị N được sở hữu 01 (một) xe Nhãn hiệu Honda, số loại SH Mode, số máy JK01E0146174, số khung RLHJK0115MZ622018, biển số đăng ký 67D2-116.85 do Công an huyện C cấp ngày 23/4/2021 cho ông Nguyễn Văn C1 đứng tên. Bà Võ Thị N có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Văn C 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Bà N có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký xe môt tô để thực hiện đăng ký sang tên cho bà theo quy định.

Ông Nguyễn Văn C được sở hữu 01 (Một) xe nhãn hiệu Honda, số loại Wave Alpha, số máy HC12E3011137, số khung 1205BY211115, biển số đăng ký 67D1-087.09 do Công an huyện C cấp ngày 01/12/2011 cho ông Nguyễn Văn C1. Bà Võ Thị N phải có trách nhiệm giao trả xe này cho ông Nguyễn Văn C.

Ông Nguyễn Văn C được sở hữu 01 (Một) xe nhãn hiệu Damsan, số máy 2FMH00032162, số khung HBUM5H032162, biển số đăng ký 67D1-537.94 do Công an huyện C cấp ngày 31 tháng 8 năm 2016 cho ông Nguyễn Văn C1.

Ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm hoàn trả cho bà N 5.000.000đ (Năm triệu đồng) là phần giá trị của xe biển số đăng ký 67D1-087.09 và biển số đăng ký 67D1-537.94.

3.2. Ông Nguyễn Văn C được quyền sử dụng diện tích 5.246m^2 đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 573853, thửa đất số 307, tờ bản đồ số 76, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 22/7/2022 cho ông Nguyễn Văn C1 và bà Võ Thị N. Ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm hoàn giá trị cho bà Võ Thị N là 262.300.000đ (Hai trăm sáu mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn C có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất để chỉnh lý biến động quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn C theo quy định.

3.3. Đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà diện tích ngang 6m và dài 12m, nhà gỗ, sàn gỗ, mái tol được xây trên phần đất ở nhờ của vợ chồng ông Nguyễn Văn N1 và bà Huỳnh Thị M, nhà và đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

4. Về nợ chung: Không xem xét.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 24/9/2024 bị đơn ông Nguyễn Văn C, có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm có nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Xem xét lại toàn bộ bản án số 613/2024/DS- ST xét xử ngày 17 tháng 9 năm 2024 và tuyên án ngày 21/9/2024 của Toà án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

Ngày 02/10/2024 nguyên đơn bà Võ Thị N có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết như sau đối với diện tích 5246m^2, trị giá 600.000.000 đồng, bà N yêu cầu được chia lại diện tích đất nói trên, bà N yêu cầu nhận toàn bộ diện tích đất 5.246m^2, bà N đồng ý hoàn lại cho ông C 300.000.000 đồng. Trường hợp ông C muốn nhận lại phần đất, ông C hoàn lại cho bà N 300.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bà N rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu định giá diện tích đất 5.246m^2 và yêu cầu ông C hoàn giá trị đất cho bà N 300.00.000 đồng; bà N tự nguyện không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Văn T1, sinh ngày 24/5/2014, trong thời gian ly thân số tiền 16.950.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Võ Thị N: Thống nhất ý kiến của bà N. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C xác định nội dung kháng cáo bao gồm: Không đồng ý cấp dưỡng con chung tên Nguyễn Văn T1, sinh ngày 24/5/2014 trong thời gian ly thân là 16.950.000 đồng và xem xét công sức đóng góp của ông C trong việc tạo lập tài sản là diện tích đất 5.246m^2 thửa đất số 307, tờ bản đồ số 76, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 22/7/2022 mang tên Nguyễn Văn C1 và Võ Thị N, yêu cầu chia 70% giá trị tài sản, ông yêu cầu nhận đất. Tại phiên tòa, ông C rút lại một phần yêu cầu kháng cáo về việc xem xét công sức đóng góp chia 70% giá trị tài sản, yêu cầu nhận đất của ông C trong việc tạo lập diện tích đất 5.246m^2.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Văn C: Thống nhất ý kiến của ông C về rút kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

+ Về thủ tục tố tụng, kháng cáo của bị đơn là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng.

+ Về nội dung giải quyết vụ án:

Tại phiên tòa phúc thẩm bà N rút lại một phần yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu định giá lại diện tích đất 5.246m^2; yêu cầu ông C hoàn giá trị đất cho bà N 300.00.000 đồng và bà N tự nguyện không yêu cầu ông C cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Văn T1, sinh ngày 24/5/2014 (cấp dưỡng trong thời gian ly thân) số tiền 16.950.000 đồng; Phía ông C đồng ý rút lại một phần yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu xem xét công sức đóng góp 70% của ông C đối với diện tích đất 5.246m^2.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 289, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, phúc xử: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Võ Thị N. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn C. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn C. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 613/2024/HNGĐ-ST ngày 21/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú: Ghi nhận sự tư nguyện của bà Võ Thị N về việc không yêu cầu ông Nguyễn Văn C cấp dưỡng nuôi con chung đối với con chung tên Nguyễn Văn T1, sinh ngày 24/5/2014 số tiền 16.950.000 đồng.

Ông C, bà N phải chịu án phí theo quy định. Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không sửa, đề nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N2 và bị đơn ông Nguyễn Văn C có đơn kháng cáo và đóng tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tại Quyết định của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 613/2024/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang đã tuyên: Về quan hệ hôn nhân. Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Văn T1, sinh ngày 24/5/2014 với mức 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) một tháng kể từ ngày 01/9/2024 đến khi thành niên và có khả năng lao động. Về tài sản chung gồm: 01 (một) xe Nhãn hiệu Honda, biển số đăng ký 67D2-116.85; 01 (một) xe nhãn hiệu Honda, biển số đăng ký 67D1-087.09; 01 (một) xe nhãn hiệu Damsan, biển số đăng ký 67D1-537.94; đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà diện tích ngang 6m và dài 12m. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết. Bà N2 và ông C không kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị, nên cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn:

[3.1] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị N, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Võ Thị N tự nguyện rút lại yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu định giá lại diện tích đất 5.246m^2 và yêu cầu ông C hoàn giá trị đất cho bà N 300.000.000 đồng và bà N tự nguyện không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Văn T1, sinh ngày 24/5/2014 (trong thời gian ly thân) số tiền 16.950.000 đồng. Nhận thấy, việc rút kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị N là tự nguyện, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ

xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị N và ghi nhận sự tự nguyện của bà N về không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Văn T1, sinh ngày 24/5/2014 (trong thời gian ly thân) số tiền 16.950.000 đồng.

[3.2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Nguyễn Văn C tự nguyện rút lại một phần yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu xem xét công sức đóng góp của ông C chia 70% giá trị tài sản, yêu cầu nhận đất đối với diện tích đất 5.246m^2 thửa đất số 307, tờ bản đồ số 76, vào sổ GCN CS07640 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 22/07/2022 cho ông Nguyễn Văn C và bà Võ Thị N. Nhận thấy việc rút kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C là tự nguyện, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn C.

Ngoài ra, ông C còn kháng cáo về phần cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Văn T1 (trong thời gian ly thân) số tiền 16.950.000 đồng, tại phiên tòa, bà N tự nguyện không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Văn T1, sinh ngày 24/5/2014 số tiền 16.950.000 đồng, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông C về cấp dưỡng nuôi con chung trong thời gian ly thân.

[4] Về án phí sơ thẩm: Cấp sơ thẩm có nhầm lẫn đối với số tiền án phí mà bà N phải nộp thêm là 7.565.000 đồng là chưa chính xác, do vậy cần điều chỉnh và sửa phần án phí sơ thẩm cho phù hợp như sau: Bà N đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005318 ngày 01 tháng 3 năm 2023; số tiền 350.000 đồng theo biên lai thu số 0005433 ngày 30 tháng 3 năm 2023 và số tiền 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) biên lai thu số 0005322 ngày 01 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú. Tổng cộng bà N đã nộp tạm ứng án phí là 7.650.000 đồng. Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 14.865.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (chia tài sản chung), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp, bà N còn phải nộp thêm số tiền 7.515.000 đồng.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Vì vậy Hội đồng xét xử Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Võ Thị N. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn C. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn C. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm; Ghi nhận sự tư nguyện của bà Võ Thị N về việc không yêu cầu ông Nguyễn Văn C cấp dưỡng nuôi con chung trong thời gian ly thân, số tiền 16.950.000 đồng.

[6] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí lệ phí tòa án. Do bà N rút toàn bộ kháng cáo nên bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; ông C rút lại một phần kháng cáo và được chấp nhận một phần kháng cáo nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Các phần quyết định khác của Bản án hôn nhân sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị N về yêu cầu định giá diện tích đất 5.246m^2 thửa đất số 307, tờ bản đồ số 76, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 22/7/2022 cho ông Nguyễn Văn C1 bà Võ Thị N và yêu cầu ông C hoàn giá trị đất cho bà N 300.000.000 đồng.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn C về cấp dưỡng nuôi con chung (trong thời gian ly thân) tên Nguyễn Văn T1, sinh ngày 24/5/2014, số tiền 16.950.000 đồng.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn C đối với yêu cầu kháng cáo xem xét công sức đóng góp của ông C trong việc tạo lập tài sản là diện tích đất 5.246m^2 thửa đất số 307, tờ bản đồ số 76, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 22/7/2022 cho ông Nguyễn Văn C1 bà Võ Thị N, yêu cầu chia 70% giá trị tài sản, ông yêu cầu nhận đất.

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 613/2024/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang về án phí sơ thẩm và cấp dưỡng nuôi con chung trong thời gian ly thân.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Võ Thị N về việc không yêu cầu ông Nguyễn Văn C cấp dưỡng nuôi con chung (trong thời gian ly thân) tên Nguyễn Văn T1, sinh ngày 24/5/2014 số tiền 16.950.000 đồng.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a, b khoản 5, điểm d khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Võ Thị N và ông Nguyễn Văn C.

2. Về quan hệ con chung:

Công nhận sự thỏa thuận của bà Võ Thị N và ông Nguyễn Văn C về việc: Giao Nguyễn Thị Bích T, sinh ngày 05/01/2010 và Nguyễn Văn T1, sinh ngày

24/5/2014 cho bà Võ Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Nguyễn Văn C không phải cấp dưỡng đối với con chung Nguyễn Thị Bích T, sinh ngày 05/01/2010.

Ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Văn T1 với mức 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) một tháng kể từ ngày 01/9/2024 đến khi thành niên và có khả năng lao động.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được pháp luật quy định thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về quan hệ tài sản chung:

3.1. Công nhận sự thỏa thuận của bà Võ Thị N và ông Nguyễn Văn C cụ thể như sau:

Bà Võ Thị N được sở hữu 01 (một) xe Nhãn hiệu Honda, số loại SH Mode, số máy JK01E0146174, số khung RLHJK0115MZ622018, biển số đăng ký 67D2-116.85 do Công an huyện C cấp ngày 23/4/2021 cho ông Nguyễn Văn C1 đứng tên. Bà Võ Thị N có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Văn C 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng). Bà N có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký xe môt tô để thực hiện đăng ký sang tên cho bà theo quy định.

Ông Nguyễn Văn C được sở hữu 01 (Một) xe nhãn hiệu Honda, số loại Wave Alpha, số máy HC12E3011137, số khung 1205BY211115, biển số đăng ký 67D1-087.09 do Công an huyện C cấp ngày 01/12/2011 cho ông Nguyễn Văn C1. Bà Võ Thị N phải có trách nhiệm giao trả xe này cho ông Nguyễn Văn C.

Ông Nguyễn Văn C được sở hữu 01 (Một) xe nhãn hiệu Damsan, số máy 2FMH00032162, số khung HBUM5H032162, biển số đăng ký 67D1-537.94 do Công an huyện C cấp ngày 31 tháng 8 năm 2016 cho ông Nguyễn Văn C.

Ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm hoàn trả cho bà N 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) là phần giá trị của xe biển số đăng ký 67D1-087.09 và biển số đăng ký 67D1-537.94.

3.2. Ông Nguyễn Văn C được quyền sử dụng diện tích 5.246m^2 đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 573853, thửa đất số 307, tờ bản đồ số 76, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 22/7/2022 cho ông Nguyễn Văn C và bà Võ Thị N. Ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm hoàn giá trị cho bà Võ Thị N là 262.300.000 đồng (Hai trăm sáu mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn C có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất để chỉnh lý biến động quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn C theo quy định.

3.3. Đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà diện tích ngang 6m và dài 12m, nhà gỗ, sàn gỗ, mái tol được xây trên phần đất ở nhờ của vợ chồng ông Nguyễn Văn N1 và bà Huỳnh Thị M, nhà và đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

4. Về nợ chung: Không xem xét.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Võ Thị N phải chịu chi phí tố tụng là 900.000 đồng (Chín trăm nghìn đồng), bà Võ Thị N đã nộp đủ. Ông Nguyễn Văn C phải hoàn trả chi phí tố tụng cho bà Võ Thị N 900.000 đồng (Chín trăm nghìn đồng).

6. Về án phí:

6.1. Về án phí sơ thẩm: Bà Võ Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm (chia tài sản chung) là 14.865.000 đồng (Mười bốn triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng). Tổng số tiền án phí bà N phải nộp là 15.165.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005318 ngày 01 tháng 3 năm 2023; số tiền 350.000 đồng (Ba trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005433 ngày 30 tháng 3 năm 2023 và số tiền 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005322 ngày 01 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú. Bà Võ Thị N phải nộp thêm số tiền 7.515.000 đồng (Bảy triệu năm mười lăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con và 14.865.000 đồng (Mười bốn triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung của vợ chồng.

6.2. Án phí phúc thẩm:

Bà Võ Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào biên lai thu tạm ứng án phí số 0006033 ngày 9/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

Ông C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông C được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, mà ông C đã nộp theo biên lai thu số 0006001 ngày 25/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

Những Quyết định khác của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 613/2024/HNGĐ-ST ngày 21/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện Châu Phú;
- Chi cục THA-DS huyện Châu Phú;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Nữ Ngọc Lan